

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2015

Số: 1582/TVĐ1-P4

v/v giải trình biến động lợi nhuận  
công ty mẹ

**GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015  
CÔNG TY MẸ**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 3 điều 10 Thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo tài chính Q2/2015, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

**1. Doanh thu Q2/2015:**

+ Số cùng kỳ năm trước	:	86.505.533.018 đ	
+ Số năm nay	:	130.898.859.600 đ	
+ Tăng	:	44.393326.582 đ	Tỷ lệ tăng 51.3%

**Lý do tăng:** Do hồ sơ thanh toán chậm nên hóa đơn tiền điện tháng 3 của thủy điện Sông Bung 5 phải xuất vào đầu tháng 4. Vì vậy doanh thu quý 2/2015 có cả doanh thu tiền điện tháng 3 của thủy điện Sông Bung 5.

**2. Lợi nhuận sau thuế Q2/2015:**

+ Số cùng kỳ năm trước	:	6.017.202.247 đ	
+ Số năm nay	:	8.714.132.418 đ	
+ Tăng	:	2.696.930171 đ	Tỷ lệ tăng 44.8%

**Lý do tăng:** Do doanh thu tăng

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 của Công ty mẹ.

Kính trình Quý sở xem xét.

Trân trọng./.

Nơi gửi:

- Như trên.
- Lưu VT, P4.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**   
  
**NGUYỄN TÀI SƠN**



Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>747 996 922 544</b>	<b>716 756 011 724</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>24 307 379 121</b>	<b>41 069 026 799</b>
1. Tiền	111	V.01	24 307 379 121	41 069 026 799
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>310 185 677 119</b>	<b>305 003 149 271</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	2	260 744 542 694	280 988 893 833
2. Trả trước cho người bán	132		20 485 879 198	7 664 471 362
3. Phải thu nội bộ	133		21 625 693 285	13 847 039 472
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7 329 561 942	2 502 744 604
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>381 260 562 646</b>	<b>352 905 285 055</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	381 260 562 646	352 905 285 055
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32 243 303 658</b>	<b>17 778 550 599</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 131 488 048	61 924 048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	27 111 815 610	17 716 626 551
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1 036 618 169 487</b>	<b>1 057 009 833 988</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>78 801 859 987</b>	<b>91 279 481 964</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		67 330 408 290	72 269 733 620



1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	13 532 006 483	21 070 303 130
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2 060 554 786)	(2 060 554 786)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>919 092 683 823</b>	<b>925 418 826 415</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	878 384 827 923	902 880 081 802
- Nguyên giá	222		1 045 771 036 708	1 048 324 652 848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(167 386 208 785)	(145 444 571 046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23 335 555 237	18 058 254 950
- Nguyên giá	228		32 409 670 568	26 101 318 462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9 074 115 331)	(8 043 063 512)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17 372 300 663	4 480 489 663
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>34 549 000 000</b>	<b>34 549 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4 174 625 677</b>	<b>5 762 525 609</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 174 625 677	5 762 525 609
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 784 615 092 031</b>	<b>1 773 765 845 712</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>1 446 740 813 811</b>	<b>1 445 347 095 406</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>742 144 734 106</b>	<b>731 261 161 014</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	542 427 526 076	480 740 500 768
2. Phải trả người bán	312		32 510 694 935	46 074 109 678
3. Người mua trả tiền trước	313	15	24 560 212 324	31 314 047 510
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	50 118 336 819	56 217 766 316
5. Phải trả người lao động	315		20 164 896 754	58 232 325 631
6. Chi phí phải trả	316	V.17	282 421 723	1 383 105 008
7. Phải trả nội bộ	317		30 202 122 692	36 977 854 591
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40 034 408 224	17 765 170 953
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1 844 114 559	2 556 280 559
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>704 596 079 705</b>	<b>714 085 934 392</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		26 335 023 916	15 978 974 787
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	10 318 268 911	12 967 515 849
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	667 139 443 756	685 139 443 756
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338		803 343 122	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>337 874 278 220</b>	<b>328 418 750 306</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>337 874 278 220</b>	<b>328 168 750 306</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13 183 923 594	13 183 923 594

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

PHÁP LỆNH XÂY DỰNG

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 918 061 150	2 918 061 150
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500 000 000	500 000 000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		54 359 103 476	44 653 575 562
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II- Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>			<b>250 000 000</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		250 000 000
2. Nguồn kinh phí <input type="checkbox"/> hình thành tài sản	433			
2. Nguồn kinh phí <input type="checkbox"/> hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 784 615 092 031</b>	<b>1 773 765 845 712</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
*Nguyễn Thị Mai Hương*

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 NGUYỄN HỒNG TUẤN



TỔNG GIÁM ĐỐC

  
 NGUYỄN TÀI SƠN




## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi <input type="checkbox"/> xử lý			4 186 352 918	4 186 352 918
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
DOLA			4 225,010	180 264,890
Đồng Euro				
Đồng SEK				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			30 764 008 757	29 392 903 080

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
NGUYỄN HỒNG TUẤN

Lập ngày 24 tháng 07 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÀI SƠN



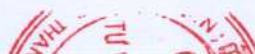
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	130 898 859 600	86 505 533 018	176 125 706 515	164 755 149 456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		130 898 859 600	86 505 533 018	176 125 706 515	164 755 149 456
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	67 962 614 131	50 142 131 013	101 554 948 041	96 228 687 187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62 936 245 469	36 363 402 005	74 570 758 474	68 526 462 269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	36 981 133	14 405 715	76 244 188	81 039 405
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	43 874 703 861	25 189 554 696	52 138 651 702	51 282 603 113
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43 810 335 032	25 189 554 696	52 074 282 873	51 282 603 113
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 989 265 091	2 270 884 850	9 128 685 543	5 300 289 124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		12 109 257 650	8 917 368 174	13 379 665 417	12 024 609 437
11. Thu nhập khác	31		11 454 545	18 588 353	12 066 645	18 588 353
12. Chi phí khác	32		1 037 620 895	1 111 503 982	1 037 620 895	1 184 550 664
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 026 166 350)	(1 092 915 629)	(1 025 554 250)	(1 165 962 311)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11 083 091 300	7 824 452 545	12 354 111 167	10 858 647 126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2 368 958 882	1 807 250 298	2 648 583 253	2 565 798 943
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8 714 132 418	6 017 202 247	9 705 527 914	8 292 848 183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN

Ngày 31 tháng 07 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÀI SƠN



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12 354 111 167	10 858 647 126
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		25 107 367 572	19 723 019 932
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50 784 119)	(81 039 405)
- Chi phí lãi vay	06		52 074 282 873	51 282 603 113
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		89 484 977 493	81 783 230 766
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(9 017 473 295)	35 266 166 455
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(28 119 117 591)	(21 849 654 861)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(32 163 082 703)	(73 958 366 913)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3 717 824 068)	(4 277 227 762)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(51 056 668 234)	(49 831 948 520)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1 704 191 175)	(1 831 661 315)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6 000 000	36 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(17 669 213 284)	(381 350 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53 956 592 857)	(35 044 812 150)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(15 517 288 922)	(18 676 084 975)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu I□□ cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50 784 119	81 039 405
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(15 466 504 803)</b>	<b>(18 595 045 570)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đ□ phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		209 035 389 264	171 763 118 903
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(156 384 483 442)	(160 133 905 317)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đ□ trả cho chủ sở hữu	36	21	10 544 160	(147 094 920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>52 661 449 982</b>	<b>11 482 118 666</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(16 761 647 678)</b>	<b>(42 157 739 054)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>41 069 026 799</b>	<b>54 603 510 892</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>24 307 379 121</b>	<b>12 445 771 838</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Mai Hương*

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Hồng Tuấn*  
NGUYỄN HỒNG TUẤN

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2015



NGUYỄN TÀI SƠN



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/01/2008, được cấp lại lần 8 vào ngày 09 tháng 09 năm 2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó Tập đoàn Điện lực Việt nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng chiếm 54.34% vốn điều lệ. Các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phiếu tương đương 121.870.920.000 đồng chiếm 45.66% vốn điều lệ..

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các Công trình điện.

3- Ngành nghề kinh doanh: Khảo sát thiết kế các Công trình điện;

- Nghiên cứu & phát triển thực nghiệm khoa học xã hội & nhân văn.

- Giám sát xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ các công trình nhiệt điện, thủy điện

- Thiết kế hệ thống nhiệt, hệ thống điện tự động hóa, kết cấu công trình các nhà máy nhiệt điện.

- Thiết kế các công trình đường dây, trạm BA 220kV, các công trình dân dụng & công nghiệp, hệ thống điện, công trình thủy điện, thủy lợi.

- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình

- Đầu tư xây dựng công trình & kinh doanh BĐS

- Thiết kế các Công trình điện tất cả các giai đoạn;

- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng.... phục vụ thiết kế;

- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;

- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý các dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;

- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;

- Tư vấn đấu thầu, tư vấn hợp đồng kinh tế công trình điện;

- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: Công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;

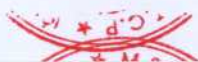
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại; chế tạo cơ khí

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;

- Thiết kế cấp thoát nước

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:





## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 01/01

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán tại Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng:

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng Tư vấn và các công trình khảo sát, thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: + Phần mềm máy tính: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

+ Tài sản cố định vô hình khác là Giá trị quyền sử dụng đất được Công ty khấu hao trong 15 năm theo qui định.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng



5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Vốn góp vào các Công ty con :*

	Số vốn góp (đ)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH một thành viên KSTKXD điện 1	17.102.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên KSXD điện 2	4.870.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên KSTKXD điện 4	6.060.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên TVXD điện 3 ĐN	6.517.000.000	100 %

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009*

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình*

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.*

*Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.*

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.*

*Chênh lệch tỷ giá là số chênh lệch theo số ngoại tệ phát sinh với tỷ giá gốc của ngoại tệ và tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ công bố tại thời điểm phát sinh.*

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:



11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành được nghiệm thu và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi được duyệt quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán, khi đó Công ty sẽ điều chỉnh giảm doanh thu, giảm thuế và công nợ tương ứng của năm hiện hành.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các liên danh mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính : là chi phí đi vay, lãi suất tiền vay phải trả, được xác định trên cơ sở số dư vay nợ và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở tổng doanh thu thuần trừ đi các chi phí hợp lý hợp lệ theo qui định, cộng lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác nhân với mức thuế suất theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	6 007 553 138	1 076 961 470
- Tiền gửi ngân hàng	18 299 825 983	39 992 065 329
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>24 307 379 121</b>	<b>41 069 026 799</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị



Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	7 329 561 942	2 502 744 604
<b>Cộng</b>	<b>7 329 561 942</b>	<b>2 502 744 604</b>
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1 184 836 962	1 135 283 638
- Công cụ, dụng cụ	120 922 000	
- Chi phí SX, KD dở dang	379 954 803 684	351 770 001 417
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>381 260 562 646</b>	<b>352 905 285 055</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
<b>Cộng</b>		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		



- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	13 532 006 483	21,070,303,130
<b>Cộng</b>	<b>13 532 006 483</b>	<b>21,070,303,130</b>

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	586 862 179 379	387 983 145 903	65 619 757 207	7 653 577 359	205 993 000	1 048 324 652 848
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	(143 656 233 491)	138 935 900 926	2 640 405 714	888 440 000		(1 191 486 851)
- Lũy kế mua từ đầu năm		2 974 272 162		888 440 000		3 862 712 162
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2 026 701 818					2 026 701 818
- Lũy kế tăng khác	(145 682 935 309)	135 961 628 764	2 640 405 714			(7 080 900 831)
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		357 769 670	111 423 000	860 690 619	32 246 000	1 362 129 289
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		357 769 670	111 423 000	860 690 619	32 246 000	1 362 129 289
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	443 205 945 888	526 561 277 159	68 148 739 921	7 681 326 740	173 747 000	1 045 771 036 708
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	62 144 324 804	50 035 522 292	26 772 743 990	6 397 907 641	94 072 319	145 444 571 046
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	7 151 449 355	13 153 403 013	2 645 334 228	336 211 734	17 368 698	23 303 767 028
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		357 769 670	111 423 000	860 690 619	32 246 000	1 362 129 289
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	69 295 774 159	62 831 155 635	29 306 655 218	5 873 428 756	79 195 017	167 386 208 785
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	524 717 854 575	337 947 623 611	38 847 013 217	1 255 669 718	111 920 681	902 880 081 802
- Tại ngày cuối kỳ	373 910 171 729	463 730 121 524	38 842 084 703	1 807 897 984	94 551 983	878 384 827 923

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:



9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	15 623 924 042				10 477 394 420			26 101 318 462
- Lũy kế mua từ đầu năm	7 080 900 831							7 080 900 831
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								



- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Lũy kế tăng khác	15 623 924 042				15 623 924 042	31 247 848 084
- Thanh lý, nhượng bán					772 548 725	772 548 725
- Lũy kế giảm khác	15 623 924 042				15 623 924 042	31 247 848 084
Số dư cuối kỳ	22 704 824 873				9 704 845 695	32 409 670 568
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					8 043 063 512	8 043 063 512
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1 148 769 304				659 031 220	1 807 800 524
- Thanh lý, nhượng bán					772 548 725	772 548 725
- Lũy kế giảm khác					4 199 980	4 199 980
Số dư cuối kỳ	1 148 769 304				7 925 346 027	9 074 115 331
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	15 623 924 042				2 434 330 908	18 058 254 950
- Tại ngày cuối năm	21 556 055 569				1 779 499 668	23 335 555 237

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCCB dở dang	17 372 300 663	4 480 489 663
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				



Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	606 000	6 060 000 000	606 000	6 060 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1	1 710 200	17 102 000 000	1 710 200	17 102 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	487 000	4 870 000 000	487 000	4 870 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3	651 700	6 517 000 000	651 700	6 517 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				



Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	4 174 625 677	5 762 525 609
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		5 762 525 609
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	542 427 526 076	480 740 500 768
- Vay dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>542 427 526 076</b>	<b>480 740 500 768</b>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	31 412 574 440	28 385 216 827
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	9 507 633 538	9 636 187 097
- Thuế tài nguyên	2 594 750 206	3 298 451 186



Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	1 959 698 035	8 828 086 334
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1 444 776	237 012 224
- Các loại thuế khác	2 932 212 267	3 897 632 282
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 710 023 557	1 935 180 366
<b>Cộng</b>	<b>50 118 336 819</b>	<b>56 217 766 316</b>
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	282 421 723	1 383 105 008
<b>Cộng</b>	<b>282 421 723</b>	<b>1 383 105 008</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		739 129 324
- Kinh phí công đoàn	379 089 507	268 491 777
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	803 343 122	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39 655 318 717	16 757 549 852
<b>Cộng</b>	<b>40 837 751 346</b>	<b>17 765 170 953</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	667 139 443 756	685 139 443 756
- Vay ngân hàng	667 139 443 756	685 139 443 756
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		



Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>667 139 443 756</b>	<b>685 139 443 756</b>

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
Số dư đầu năm trước	230 105 360 000					





- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					
Số dư cuối kỳ này năm trước	230 105 360 000				
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000				
- Lũy kế tăng vốn trong năm					
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000				

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	13 108 993 101	2 843 130 657	500 000 000	39 342 669 630		285 900 153 388
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước				8 292 848 183		8 292 848 183
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	13 108 993 101	2 843 130 657	500 000 000	47 635 517 813		294 193 001 571
Số dư đầu năm nay	13 183 923 594	2 918 061 150	500 000 000	44 653 575 562		328 168 750 306
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm				9 705 527 914		9 705 527 914
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	13 183 923 594	2 918 061 150	500 000 000	54 359 103 476		337 874 278 220

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	145 042 270 000	145 042 270 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	121 870 920 000	121 870 920 000
<b>Cộng</b>	<b>266 913 190 000</b>	<b>266 913 190 000</b>



\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	230 105 360 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	266 913 190 000	230 105 360 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thưởng		26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thưởng		26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thưởng		26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	13 183 923 594	13 183 923 594
- Quỹ dự phòng tài chính	2 918 061 150	2 918 061 150
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000



Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	250 000 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		75 000 000
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	176 125 706 515	164 755 149 456
+ Doanh thu bán hàng	168 233 815 196	154 947 630 793
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7 891 891 319	9 807 518 663
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		



Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
27- Doanh thu thuần	176 125 706 515	164 755 149 456
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	168 233 815 196	154 947 630 793
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7 891 891 319	9 807 518 663
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	94 763 740 007	86 421 168 524
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6 791 208 034	9 807 518 663
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>101 554 948 041</b>	<b>96 228 687 187</b>
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50 784 119	81 039 405
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25 460 069	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>76 244 188</b>	<b>81 039 405</b>
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	52 074 282 873	51 282 603 113
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64 368 829	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>52 138 651 702</b>	<b>51 282 603 113</b>



Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2 648 583 253	2 565 798 943
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12 259 173 071	12 176 483 029
- Chi phí nhân công	37 901 937 419	36 991 339 272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25 179 322 572	19 723 019 932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 964 830 408	2 544 611 650
- Chi phí khác bằng tiền	60 563 172 381	57 421 924 107
<b>Cộng</b>	<b>143 868 435 851</b>	<b>128 857 377 990</b>

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		






## VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
NGUYỄN HỒNG TUẤN

Lập ngày 31 tháng 7 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÀI SƠN